

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 34

Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh

Địa chỉ: 29 Nguyễn Trọng Kỳ, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 06 năm 2015 để chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần. Ngày 06/09/2022, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Tấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Nhâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tài	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2022)
Bà Kiều Phương Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/09/2022, trước đó là Phó Tổng giám đốc)
Ông Nguyễn Việt Nhâm	Tổng giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/09/2022)
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Tổng giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh

Địa chỉ: 29 Nguyễn Trọng Kỳ, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG
CAM RANH

Nguyễn Văn Thắng

Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh được lập ngày 14 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023



Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.436.869.984	47.408.256.551
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.151.661.667	27.560.608.901
111	1. Tiền		5.151.661.667	8.060.608.901
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	19.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.000.000.000	1.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	1.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.745.536.172	16.715.224.596
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.776.189.924	13.776.367.563
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.971.160.000	3.018.580.140
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	954.735.894	792.536.936
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(956.549.646)	(872.260.043)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.172.653.073	1.232.734.810
141	1. Hàng tồn kho		1.172.653.073	1.232.734.810
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		367.019.072	99.688.244
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	160.057.662	99.688.244
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	206.961.410	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		270.194.471.174	279.268.549.674
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		196.500.000	428.100.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	196.500.000	428.100.000
220	II. Tài sản cố định		265.838.195.231	276.926.661.712
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	265.744.993.618	276.794.460.099
222	- Nguyên giá		534.689.350.177	526.024.359.465
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(268.944.356.559)	(249.229.899.366)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	93.201.613	132.201.613
228	- Nguyên giá		195.000.000	195.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(101.798.387)	(62.798.387)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	1.533.323.783	463.948.181
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.533.323.783	463.948.181
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.170.000.000	1.170.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.170.000.000	1.170.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.456.452.160	279.839.781
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.455.083.429	278.128.869
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	1.368.731	1.710.912
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		307.631.341.158	326.676.806.225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		28.060.351.807	24.534.790.191
310	I. Nợ ngắn hạn		15.258.786.807	20.183.290.191
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.220.910.718	1.358.937.927
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	186.110.745	144.861.733
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.385.443.052	4.729.193.056
314	4. Phải trả người lao động		3.660.960.127	10.554.005.168
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	2.460.240.000	2.881.800.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.107.001.098	43.000.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.528.375.000	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.709.746.067	471.492.307
330	II. Nợ dài hạn		12.801.565.000	4.351.500.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	2.102.940.000	4.351.500.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	10.698.625.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		279.570.989.351	302.142.016.034
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	279.570.989.351	302.142.016.034
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.018.170.000	245.018.170.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.018.170.000	245.018.170.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		275.419.340	275.419.340
415	3. Cổ phiếu quỹ		(482.000.000)	(482.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.511.086.824	8.077.992.454
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.970.555.546	44.884.411.475
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.846.818.718	2.275.936.811
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.123.736.828	42.608.474.664
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.277.757.641	4.368.022.765
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		307.631.341.158	326.676.806.225



Hồ Nguyễn Tú Anh
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Cam Ranh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(Năm 2022)	(Năm 2021)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	151.878.447.920	194.943.679.387
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.878.447.920	194.943.679.387
11	3. Giá vốn hàng bán	23	111.714.886.096	109.430.409.599
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.163.561.824	85.513.269.788
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	925.780.490	754.389.637
22	6. Chi phí tài chính	25	-	741.392.109
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	741.392.109
25	7. Chi phí bán hàng	26	298.293.534	239.937.644
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	22.020.053.175	29.248.616.647
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.770.995.605	56.037.713.025
31	10. Thu nhập khác	28	37.425.000	414.363.637
32	11. Chi phí khác	29	21.930.052	2.494.192.259
40	12. Lợi nhuận khác		15.494.948	(2.079.828.622)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.786.490.553	53.957.884.403
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	3.878.723.070	10.927.976.052
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	342.183	7.275.516
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.907.425.300	43.022.632.835
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		14.446.231.968	42.608.474.664
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		461.193.332	414.158.171
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	591	1.742

Hồ Nguyễn Tú Anh
Người lập biểu

Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (Năm 2022) VND	Kỳ trước (Năm 2021) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.786.490.553	53.957.884.403
	2. Điều chỉnh cho các khoản		18.911.966.306	19.545.455.549
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.753.457.193	19.735.235.441
03	- Các khoản dự phòng		84.289.603	(53.146.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	8.030.998
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(925.780.490)	(878.026.001)
06	- Chi phí lãi vay		-	733.361.111
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.698.456.859	73.503.339.952
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.967.813.214	(4.190.555.321)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		60.081.737	(503.450.219)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(9.095.755.496)	(721.274.048)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.921.154.496)	168.290.235
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(733.361.111)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.722.659.718)	(7.445.920.795)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.561.491.025)	(4.389.748.544)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.425.291.075	55.687.320.149
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(24.927.535.796)	(5.390.045.454)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	123.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.500.000.000)	(1.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.300.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		745.004.687	708.680.223
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.382.531.109)	(6.357.728.867)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		12.227.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(20.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.678.707.200)	(17.391.948.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.451.707.200)	(37.391.948.800)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(22.408.947.234)	11.937.642.482
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.560.608.901	15.630.997.417
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(8.030.998)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.151.661.667	27.560.608.901

Hồ Nguyễn Tú Anh
Người lập biểu

Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Cam Ranh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 06 năm 2015 để chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần. Ngày 06/09/2022, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty là 245.018.170.000 VND, tương đương 24.501.817 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 202 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 230 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ Logistics;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa, đường bộ khác, ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ khai thuế hải quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

So với năm 2021, sản lượng bốc xếp, lưu kho bãi của hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nông sản, sản phẩm từ gỗ qua Cảng của Công ty trong năm nay giảm mạnh. Nguyên nhân chủ yếu là do năm trước phát sinh các đơn hàng lớn của các nhà đầu tư thuộc các dự án điện gió tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên đã hoàn thành trong năm 2021. Trong năm nay, Công ty chỉ thực hiện các hợp đồng dịch vụ vận chuyển, bốc xếp hàng hóa thông thường nên doanh thu, lãi gộp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay của Công ty giảm mạnh.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá

- Đối với khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 39 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	02 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí mua,... được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo đối như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được Công ty ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là giá trị thương hiệu được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Tiền bảo hiểm của tài sản được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực khai thác cảng biển chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	737.840.289	1.227.662.863
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.413.821.378	6.832.946.038
Các khoản tương đương tiền	-	19.500.000.000
	<u><u>5.151.661.667</u></u>	<u><u>27.560.608.901</u></u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	-	1.800.000.000	-
	3.000.000.000	-	1.800.000.000	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có tổng giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Nha Trang, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Cam Ranh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,05%/năm.

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh (i)	1.170.000.000	-	1.170.000.000	-
	1.170.000.000	-	1.170.000.000	-

(i) Khoản đầu tư khác vào Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh với số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2022 là 337.662 cổ phiếu, trong đó 103.662 cổ phiếu đang nắm giữ do Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh chia cổ tức bằng cổ phiếu, 117.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ. Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu mà không ghi tăng giá trị theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Cam Ranh	6,5%	6,5%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	9.776.189.924	(956.549.646)	13.776.367.563	(872.260.043)
Công ty TNHH Đá Hóa An 1	3.596.820.104	-	3.513.822.690	-
Công ty TNHH Liên doanh Phú Cát	20.350.000	-	1.470.936.434	-
Công ty Cổ Phần Đồng Nai (CODONA)	20.350.000	-	403.934.237	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Khánh Hưng	3.355.800	-	2.343.247.834	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Đại Dương	563.600.626	(169.080.188)	1.265.118.965	-
Các đối tượng khác	5.571.713.394	(787.469.458)	4.779.307.403	(872.260.043)
	9.776.189.924	(956.549.646)	13.776.367.563	(872.260.043)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	264.000.000	-	404.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	186.000.000	-	326.000.000	-
Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Hàng Hải VIMC	78.000.000	-	78.000.000	-
Bên khác	17.707.160.000	-	2.614.580.140	-
Công ty Cổ phần thiết bị và dịch vụ TCE (*)	16.877.000.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư công nghệ INTECOM	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty TNHH Cân điện tử Phúc Thịnh	-	-	210.000.000	-
Công ty TNHH Đông Đô	-	-	1.671.000.000	-
Các đối tượng khác	630.160.000	-	533.580.140	-
	17.971.160.000	-	3.018.580.140	-

(*) Đây là khoản ứng trước theo Hợp đồng số 2709/2022/HĐMB/TCE-CRP ngày 27 tháng 09 năm 2022 về việc mua bán cần trục bánh xích SANY 180 tấn với tổng giá trị hợp đồng là 18.600.000.000 VND.

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	63.449.097	-	99.671.200	-
Bảo hiểm y tế	19.067.318	-	10.919.805	-
Bảo hiểm thất nghiệp	49.498.244	-	12.709.110	-
Phải thu về tạm ứng	114.000.000	-	340.000.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	168.831.080	-	-	-
Phải thu thuế TNCN	-	-	25.390.751	-
Phải thu khác	539.890.155	-	303.846.070	-
- Dự thu lãi tiền gửi	69.872.223	-	57.927.500	-
- Phải thu các đối tượng khác	470.017.932	-	245.918.570	-
	954.735.894	-	792.536.936	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
Tiền giải phóng mặt bằng khu hành chính được phép khấu trừ vào tiền thuê đất (*)	96.500.000	-	328.100.000	-
	196.500.000	-	428.100.000	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	168.831.080	-	-	-
	168.831.080	-	-	-

(*) Căn cứ theo Công văn số 3554/CT-QLĐ ngày 20/08/2013 của Cục thuế tỉnh Khánh Hòa, Công ty được khấu trừ tiền đền bù giải phóng mặt bằng thuộc dự án "Xây dựng khu hành chính Cảng Ba Ngòi" đã chi trả với tiền thuê đất hàng năm phải nộp trong thời gian 04 năm 03 tháng tính từ thời điểm hết thời hạn được miễn tiền thuê đất là ngày 24/02/2019.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Khánh Hòa	347.656.124	-	347.656.124	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới	113.319.150	-	113.319.150	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ	99.453.843	-	99.453.843	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Đại Dương	563.600.626	394.520.438	-	-
Các đối tượng khác	227.040.341	-	311.830.926	-
	1.351.070.084	394.520.438	872.260.043	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	264.007.862	-	328.793.269	-
Công cụ, dụng cụ	477.735.632	-	257.498.963	-
Hàng hoá	430.909.579	-	646.442.578	-
	1.172.653.073	-	1.232.734.810	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm hàng năm của tài sản	160.057.662	66.588.290
Các khoản khác	-	33.099.954
	160.057.662	99.688.244
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	25.090.036	35.126.836
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	844.829.809	243.002.033
Công cụ dụng cụ xuất dùng	585.163.584	-
	1.455.083.429	278.128.869

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	468.343.582.235	35.849.920.196	19.805.750.720	2.025.106.314	526.024.359.465
- Mua trong kỳ	-	2.426.023.136	-	-	2.426.023.136
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.211.666.666	-	879.482.728	147.818.182	6.238.967.576
Số dư cuối kỳ	473.555.248.901	38.275.943.332	20.685.233.448	2.172.924.496	534.689.350.177
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	211.633.834.735	23.728.944.250	12.643.164.499	1.223.955.882	249.229.899.366
- Khấu hao trong kỳ	15.619.189.634	2.458.275.187	1.481.236.957	155.755.415	19.714.457.193
Số dư cuối kỳ	227.253.024.369	26.187.219.437	14.124.401.456	1.379.711.297	268.944.356.559
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	256.709.747.500	12.120.975.946	7.162.586.221	801.150.432	276.794.460.099
Tại ngày cuối kỳ	246.302.224.532	12.088.723.895	6.560.831.992	793.213.199	265.744.993.618

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12.599.787.517 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 12.368.390.311 VND);
- (*) Trong đó, bao gồm thiết bị “Cầu bờ di động nhãn hiệu Gottward - Model HMK 280 (đã qua sử dụng)” là tài sản được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng theo hình thức tài sản đồng kiểm soát. Công ty góp 40% giá trị tài sản bằng tiền tương ứng 7.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng góp 60% giá trị tài sản tương ứng 10.500.000.000 VND. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác thực hiện phân chia doanh thu và chi phí tương ứng với tỷ lệ góp vốn. Nguyên giá của Tài sản cố định trên được ghi nhận tương ứng với phần vốn đã góp bằng tiền của Công ty là 7.000.000.000 VND, hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 4.076.365.801 VND.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	195.000.000	195.000.000
Số dư cuối kỳ	195.000.000	195.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	62.798.387	62.798.387
- Khấu hao trong kỳ	39.000.000	39.000.000
Số dư cuối kỳ	101.798.387	101.798.387
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	132.201.613	132.201.613
Tại ngày cuối kỳ	93.201.613	93.201.613

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	129.629.630	-
- Dự án Cầu di động - sức nâng 180 tấn	129.629.630	-
Xây dựng cơ bản	1.181.552.288	463.948.181
- Dự án đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi (*)	1.181.552.288	225.766.363
- Xây dựng Trạm cân 80T	-	47.272.728
- Nâng cấp đường trục nội bộ T1	-	190.909.090
Sửa chữa lớn	222.141.865	-
- Chi phí vật tư hoán cải tàu TLA05	222.141.865	-
	1.533.323.783	463.948.181

- (*) Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi" với các thông tin cơ bản như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh;
 - Tổng mức đầu tư dự kiến: 58.049.378.000 VND;
 - Địa điểm thực hiện: Cảng Ba Ngòi, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa;
 - Mục tiêu đầu tư: Nâng cao khả năng vận tải hàng hóa từ cầu cảng tới kho bãi và ngược lại; tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải đến 50.000 DWT đầy tải, tàu 70.000 DWT giảm tải, tàu khách 70.000 GT;
 - Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Vốn của chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh chiếm khoảng 70%, vốn vay thương mại chiếm khoảng 30% tổng vốn đầu tư của dự án;
 - Thời gian thực hiện đầu tư: Từ tháng 12/2019;
 - Tại thời điểm 31/12/2022, dự án hiện đang trong giai đoạn thực hiện các thủ tục pháp lý để phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	1.220.910.718	1.220.910.718	1.358.937.927	1.358.937.927
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	192.240.000	192.240.000	686.400.000	686.400.000
Công ty Liên doanh TNHH Trồng và Chế biến cây nguyên liệu giấy xuất khẩu Cát	-	-	536.523.900	536.523.900
Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	310.766.804	310.766.804	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	717.903.914	717.903.914	136.014.027	136.014.027
	1.220.910.718	1.220.910.718	1.358.937.927	1.358.937.927

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác	186.110.745	144.861.733
Công ty TNHH Bê Tông và Xây dựng Minh Đức	24.730.402	24.730.402
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Nova	-	60.400.980
Công ty TNHH Cá Ngừ Việt Nam	5.943.000	37.401.000
Asiatrans Việt Nam	116.039.154	-
Các đối tượng khác	39.398.189	22.329.351
	186.110.745	144.861.733

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	474.841.841	4.292.637.535	4.597.425.181	-	170.054.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.058.044.268	3.878.723.070	6.722.659.718	-	1.214.107.620
Thuế thu nhập cá nhân	-	196.306.947	574.234.946	976.222.066	206.961.410	1.281.237
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	5.063.269.378	5.063.269.378	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.679.040	13.679.040	-	-
	-	4.729.193.056	13.822.543.969	17.373.255.383	206.961.410	1.385.443.052

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê kho bãi	2.460.240.000	2.881.800.000
	2.460.240.000	2.881.800.000
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê kho bãi	2.102.940.000	4.351.500.000
	2.102.940.000	4.351.500.000

18 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	148.884.320	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	758.116.778	43.000.000
- Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	748.116.778	-
- Phải trả phải nộp khác	10.000.000	43.000.000
	3.107.001.098	43.000.000

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	1.528.375.000	-	1.528.375.000	1.528.375.000
- Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hoà	-	-	1.528.375.000	-	1.528.375.000	1.528.375.000
	-	-	3.056.750.000	-	1.528.375.000	3.056.750.000
b) Vay dài hạn						
Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hoà	-	-	12.227.000.000	-	12.227.000.000	12.227.000.000
	-	-	12.227.000.000	-	12.227.000.000	12.227.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(1.528.375.000)	-	(1.528.375.000)	(1.528.375.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			10.698.625.000	10.698.625.000

Thông tin khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số 14/2022/HĐTD-ĐTPT ký ngày 09 tháng 08 năm 2022 giữa Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hoà và Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh với hạn mức cho vay không vượt quá 12.960.000.000 VND; thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu; mục đích vay vốn để đầu tư mua sắm Cầu di động – sức nâng 180 tấn nhằm nâng cao năng lực khai thác Cảng Cam Ranh; lãi suất vay trong hạn là 7,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; kỳ hạn trả nợ theo tháng, mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn là 127.364.583 VND/ tháng; biện pháp bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản của Công ty và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng đảm bảo tiền vay; số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12.227.000.000 VND.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	245.018.170.000	275.419.340	(482.000.000)	4.545.665.954	26.899.244.083	4.310.483.366	280.566.982.743
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	42.608.474.664	414.158.171	43.022.632.835
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.117.532.000)	(274.416.800)	(17.391.948.800)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.532.352.645	(3.532.352.645)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.807.789.290)	(82.252.328)	(3.890.041.618)
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(200.275.892)	-	(200.275.892)
Tăng/ Giảm khác	-	-	-	(26.145)	34.642.555	50.356	34.666.766
Số dư cuối kỳ trước	245.018.170.000	275.419.340	(482.000.000)	8.077.992.454	44.884.411.475	4.368.022.765	302.142.016.034
Số dư đầu kỳ này	245.018.170.000	275.419.340	(482.000.000)	8.077.992.454	44.884.411.475	4.368.022.765	302.142.016.034
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	14.446.231.968	461.193.332	14.907.425.300
Chia cổ tức	-	-	-	-	(29.344.340.400)	(334.366.800)	(29.678.707.200)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.433.063.288	(6.433.063.288)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.022.882.180)	(219.430.820)	(7.242.313.000)
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(312.500.000)	-	(312.500.000)
Tăng/ Giảm khác	-	-	-	31.082	(247.302.029)	2.339.164	(244.931.783)
Số dư cuối kỳ này	245.018.170.000	275.419.340	(482.000.000)	14.511.086.824	15.970.555.546	4.277.757.641	279.570.989.351

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-CCR.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty mẹ như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15%	6.387.385.648
Trích quỹ khen thưởng	6%	2.548.123.000
Trích quỹ phúc lợi	10%	4.246.372.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		312.500.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)		29.344.340.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Kỳ này	Tỷ lệ	Kỳ trước	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	198.230.150.000	80,90%	198.230.150.000	80,90%
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	34.971.020.000	14,28%	34.971.020.000	14,28%
Các cổ đông khác	11.817.000.000	4,82%	11.817.000.000	4,82%
Cộng	245.018.170.000	100%	245.018.170.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	245.018.170.000	245.018.170.000
- Vốn góp cuối kỳ	245.018.170.000	245.018.170.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	29.344.340.000	17.391.948.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	29.344.340.000	17.391.948.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	(27.344.340.000)	(17.391.948.800)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(27.344.340.000)	(17.391.948.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	2.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		24.501.817
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.501.817	24.501.817
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.501.817	24.501.817
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(48.200)	(48.200)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(48.200)	(48.200)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.501.817	24.501.817
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.501.817	24.501.817
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.511.086.824	8.077.992.454
	14.511.086.824	8.077.992.454

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích (m2)	Mục đích	Thời hạn
1.	42/2007/HĐTĐ ngày 14/07/2007	Khu vực bãi bồi, Cảng Ba Ngòi, phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	25.000,0	Xây dựng nhà máy chế biến dăm gỗ xuất khẩu	Đến ngày 09/04/2027
2.	86/2010/HĐTĐ ngày 21/09/2010	Phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	11.470,8	Xây dựng khu hành chính cảng Cam Ranh	Đến ngày 04/06/2039
3.	18/2011/HĐTĐ ngày 24/03/2011	Đường Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	68.600,0	Xây dựng khu kho bãi và dịch vụ hậu cần cảng	Đến ngày 30/10/2027
4.	58/2013/HĐTĐ ngày 16/09/2013	Phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	90.000,0	Xây dựng Kho bãi phía Tây Cảng Cam Rang	Đến ngày 27/10/2051
5.	87/2014/HĐTĐ ngày 29/08/2014	Phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	49.037,7	Thực hiện dự án Bến số 2 - Cảng Ba Ngòi	Đến ngày 09/04/2054
6.	84/2018/HĐTĐ ngày 22/06/2018	29 Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	8.255,5	Xây dựng khu hành chính trung tâm (đất thương mại, dịch vụ)	Đến ngày 30/10/2058

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra công ty đang quản lý và sử dụng lô đất trên đường Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, có diện tích 797,5 m2, với mục đích xây dựng trung tâm dịch vụ Hàng hải. Lô đất này hiện chưa ký hợp đồng thuê đất do UBND tỉnh yêu cầu lập dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch để UBND tỉnh có cơ sở xem xét việc giao đất và cho thuê đất theo quy định.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD	-	20.226

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	47.365.651.551	23.404.339.398
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.512.796.369	171.539.339.989
	<u>151.878.447.920</u>	<u>194.943.679.387</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	6.559.172.452	9.273.467.958
--	---------------	---------------

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	45.493.812.891	21.349.406.443
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.221.073.205	88.081.003.156
	111.714.886.096	109.430.409.599

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	492.186.150	543.992.640
Cổ tức, lợi nhuận được chia	433.594.340	210.396.997
	925.780.490	754.389.637
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	433.594.340	210.396.997

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	733.361.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	8.030.998
	-	741.392.109

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	205.170.000	190.400.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.537.644	49.537.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.883.350	-
Chi phí khác bằng tiền	13.702.540	-
	298.293.534	239.937.644

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425.650.700	768.098.625
Chi phí nhân công	12.914.497.636	20.220.602.701
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	202.745.162	225.818.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.197.231.665	991.147.814
Thuế, phí và lệ phí	238.600.000	17.227.983
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	169.080.188	(53.146.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.516.220.204	5.239.999.725
Chi phí khác bằng tiền	2.356.027.620	1.838.867.490
	22.020.053.175	29.248.616.647

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	123.636.364
Thu nhập khác	37.425.000	290.727.273
	37.425.000	414.363.637

29 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm	21.798.052	139.676.780
Thuế GTGT phải nộp sau thanh tra	-	98.754.353
Ứng hộ quỹ vaccin phòng chống covid	-	2.250.000.000
Các khoản khác	132.000	5.761.126
	21.930.052	2.494.192.259

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.587.370.874	10.765.700.366
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	291.352.196	162.275.686
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Cam Ranh (CMS)	291.352.196	162.275.686
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.878.723.070	10.927.976.052

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.368.731	1.710.912
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.368.731	1.710.912

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	342.183	7.275.516
	342.183	7.275.516

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.446.231.968	42.608.474.664
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.446.231.968	42.608.474.664
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	24.453.617	24.453.617
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	591	1.742

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.127.541.902	5.206.357.094
Chi phí nhân công	34.109.470.052	54.191.183.426
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	381.657.113	751.575.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.753.457.193	19.735.235.441
Thuế, phí và lệ phí	5.302.028.178	3.174.988.143
Chi phí dự phòng	169.080.188	(53.146.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.198.455.160	23.377.796.365
Chi phí khác bằng tiền	4.497.730.128	11.185.567.926
	88.539.419.914	117.569.557.447

34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.151.661.667	-	-	5.151.661.667
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.774.376.172	196.500.000	-	9.970.876.172
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	17.926.037.839	196.500.000	-	18.122.537.839
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.560.608.901	-	-	27.560.608.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.696.644.456	428.100.000	-	14.124.744.456
Các khoản cho vay	1.800.000.000	-	-	1.800.000.000
	43.057.253.357	428.100.000	-	43.485.353.357

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	1.528.375.000	10.698.625.000	-	12.227.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.327.911.816	-	-	4.327.911.816
	5.856.286.816	10.698.625.000	-	16.554.911.816
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.401.937.927	-	-	1.401.937.927
	1.401.937.927	-	-	1.401.937.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Đầu tư khác

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.559.172.452	9.273.467.958
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang	6.559.172.452	9.273.467.958
Chia cổ tức	23.787.618.000	13.876.110.500
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	23.787.618.000	13.876.110.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	433.594.340	210.396.997
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	433.594.340	210.396.997

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Phạm Hữu Tấn	Chủ tịch HĐQT	493.908.000	627.344.231
Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc (Trước đó là Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01/09/2022)	474.560.000	551.223.231
Nguyễn Viết Nhâm	Thành viên HĐQT (Trước đó là Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 01/09/2022)	448.577.000	691.300.231
Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Tổng giám đốc	407.720.000	529.932.315
Nguyễn Đăng Song	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	-	23.119.000
Nguyễn Văn Tài	Thành viên HĐQT	60.000.000	43.119.000
Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/04/2022)	40.000.000	-
Hoàng Quốc Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	-	23.119.000
Kiều Phương Ngọc	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)	20.000.000	20.000.000
Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	60.000.000	20.000.000
Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban kiểm soát	60.000.000	39.792.000
Trần Thị Thanh Thủy	Kiểm soát viên	48.000.000	20.000.000
Bùi Thị Ngân Hoa	Kiểm soát viên	48.000.000	20.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 23/4/2021)	-	30.000.000
Dương Thị Thanh Mai	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 23/4/2021)	-	30.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Hồ Nguyễn Tú Anh
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

